

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 29/01/2021**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Văn An	Nam	03/08/2004	Nghệ An	6.0	5.0	772/QĐ61/2021	TH000856	
2	Trần Tuấn Anh	Nam	15/04/2004	Nghệ An	6.0	7.5	773/QĐ61/2021	TH000857	
3	Nguyễn Thị Chuyên	Nữ	10/12/2003	Nghệ An	5.3	6.5	774/QĐ61/2021	TH000859	
4	Đinh Văn Dũng	Nam	25/07/2003	Nghệ An	5.3	6.0	775/QĐ61/2021	TH000860	
5	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	23/06/2004	Nghệ An	5.7	7.5	776/QĐ61/2021	TH000861	
6	Nguyễn Đình Dương	Nam	14/04/2003	Nghệ An	5.3	6.0	777/QĐ61/2021	TH000862	
7	Nguyễn Nhân Đạt	Nam	27/08/2004	Nghệ An	5.7	5.5	778/QĐ61/2021	TH000863	
8	Nguyễn Quý Đức	Nam	01/09/2004	Nghệ An	6.0	5.0	779/QĐ61/2021	TH000864	
9	Đặng Đình Giáp	Nam	26/03/2004	Nghệ An	6.0	5.0	780/QĐ61/2021	TH000865	
10	Chu Văn Hiếu	Nam	20/01/2004	Nghệ An	6.3	6.0	781/QĐ61/2021	TH000866	
11	Phạm Văn Hiếu	Nam	10/06/2004	Nghệ An	5.7	5.5	782/QĐ61/2021	TH000867	
12	Dương Đình Hoàng	Nam	19/08/2003	Nghệ An	5.7	5.5	783/QĐ61/2021	TH000868	
13	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	09/10/2004	Nghệ An	5.7	5.5	784/QĐ61/2021	TH000869	
14	Nguyễn Văn Hùng	Nam	23/09/2004	Nghệ An	5.7	6.5	785/QĐ61/2021	TH000870	
15	Phan Bá Quang Huy	Nam	04/01/2004	Nghệ An	6.7	6.0	786/QĐ61/2021	TH000871	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
16	Nguyễn Duy Kiên	Nam	14/01/2004	Nghệ An	6.3	7.0	787/QĐ61/2021	TH000872	
17	Cao Thùy Linh	Nữ	08/01/2004	Nghệ An	6.0	6.5	788/QĐ61/2021	TH000873	
18	Trần Diệp Linh	Nữ	30/01/2004	Nghệ An	5.3	7.0	789/QĐ61/2021	TH000874	
19	Chu Hữu Mạnh	Nam	26/09/2004	Nghệ An	6.0	6.0	790/QĐ61/2021	TH000875	
20	Đinh Văn Nam	Nam	05/11/2004	Nghệ An	5.7	5.5	791/QĐ61/2021	TH000876	
21	Lỗ Năng Ngọc	Nam	17/12/2003	Nghệ An	5.7	5.5	792/QĐ61/2021	TH000877	
22	Nguyễn Thị Nhàn	Nữ	29/10/2004	Nghệ An	5.7	5.5	793/QĐ61/2021	TH000878	
23	Võ Thi Cẩm Nhung	Nữ	13/08/2004	Nghệ An	5.7	6.0	794/QĐ61/2021	TH000880	
24	Nguyễn Hoàng Phước	Nam	27/11/2003	Nghệ An	6.3	5.5	795/QĐ61/2021	TH000881	
25	Nguyễn Văn Quý	Nam	05/07/2004	Nghệ An	6.3	5.0	796/QĐ61/2021	TH000882	
26	Trần Thị Quỳnh	Nữ	07/10/2004	Nghệ An	6.3	5.0	797/QĐ61/2021	TH000883	
27	Nguyễn Viết Thái	Nam	27/07/2004	Nghệ An	6.7	7.0	798/QĐ61/2021	TH000884	
28	Nguyễn Thạc Thân	Nam	15/10/2004	Nghệ An	5.3	5.5	799/QĐ61/2021	TH000885	
29	Nguyễn Văn Thông	Nam	15/12/2003	Nghệ An	6.3	6.5	800/QĐ61/2021	TH000886	
30	Đinh Bạt Tiến	Nam	20/05/2001	Nghệ An	7.0	8.0	801/QĐ61/2021	TH000887	
31	Nguyễn Thạc Tiến	Nam	14/11/2004	Nghệ An	5.3	5.5	802/QĐ61/2021	TH000888	
32	Trần Văn Trọng	Nam	15/10/2003	Nghệ An	5.7	5.0	803/QĐ61/2021	TH000889	
33	Lưu Tuấn Anh	Nam	25/06/2004	Nghệ An	5.7	7.0	804/QĐ61/2021	TH000761	
34	Nguyễn Đức Anh	Nam	19/12/2004	Nghệ An	6.3	7.0	805/QĐ61/2021	TH000762	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
35	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	31/05/2004	Nghệ An	6.0	6.5	806/QĐ61/2021	TH000763	
36	Trần Tuấn Anh	Nam	13/06/2004	Nghệ An	5.7	7.0	807/QĐ61/2021	TH000764	
37	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	17/06/2004	Nghệ An	5.7	7.0	808/QĐ61/2021	TH000765	
38	Võ Văn Đạt	Nam	29/04/2004	Nghệ An	5.3	7.0	809/QĐ61/2021	TH000766	
39	Nguyễn Minh Đức	Nam	07/04/2004	Nghệ An	5.7	8.0	810/QĐ61/2021	TH000767	
40	Hoàng Văn Dũng	Nam	16/01/2004	Nghệ An	5.7	7.0	811/QĐ61/2021	TH000768	
41	Hồ Tiến Dũng	Nam	24/09/2004	Nghệ An	6.3	7.0	812/QĐ61/2021	TH000769	
42	Bùi Thị Hương Giang	Nữ	26/08/2004	Nghệ An	5.7	6.0	813/QĐ61/2021	TH000770	
43	Hoàng Công Hiếu	Nam	22/12/2004	Nghệ An	6.3	7.5	814/QĐ61/2021	TH000771	
44	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	06/03/2004	Nghệ An	5.3	5.5	815/QĐ61/2021	TH000772	
45	Hoàng Khắc Lâm	Nam	08/10/2004	Đồng Nai	5.7	5.0	816/QĐ61/2021	TH000773	
46	Phạm Thị Liên	Nữ	28/08/1984	Nghệ An	6.3	7.5	817/QĐ61/2021	TH000557	
47	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	13/12/2003	Nghệ An	6.0	5.5	818/QĐ61/2021	TH000774	
48	Nguyễn Trọng Lộc	Nam	28/10/2004	Nghệ An	5.7	5.5	819/QĐ61/2021	TH000775	
49	Nguyễn Văn Long	Nam	26/06/2003	Nghệ An	5.7	5.0	820/QĐ61/2021	TH000776	
50	Lương Thị Năm	Nữ	20/01/2004	Nghệ An	6.3	5.5	821/QĐ61/2021	TH000777	
51	Nguyễn Bá Nhân	Nam	16/04/2004	Nghệ An	6.3	8.5	822/QĐ61/2021	TH000778	
52	Hoàng Văn Nhật	Nam	15/07/2004	Nghệ An	6.3	5.5	823/QĐ61/2021	TH000779	
53	Nguyễn Bình Phúc	Nam	06/06/2004	Nghệ An	6.3	5.0	824/QĐ61/2021	TH000780	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
54	Nguyễn Đình Phúc	Nam	04/11/2004	Nghệ An	5.7	5.0	825/QĐ61/2021	TH000781	
55	Phan Thị Phương	Nữ	28/11/2003	Nghệ An	5.7	6.0	826/QĐ61/2021	TH000782	
56	Nguyễn Hữu Quang	Nam	03/08/2004	Nghệ An	6.0	7.0	827/QĐ61/2021	TH000783	
57	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	08/06/2003	Nghệ An	5.7	5.5	828/QĐ61/2021	TH000784	
58	Nguyễn Thị Thùy Sang	Nữ	02/10/2004	Nghệ An	5.7	5.5	829/QĐ61/2021	TH000785	
59	Hoàng Thị Ngọc Sương	Nữ	15/09/2004	Nghệ An	5.7	5.5	830/QĐ61/2021	TH000786	
60	Trần Thị Tâm	Nữ	08/06/2002	Nghệ An	6.3	5.0	831/QĐ61/2021	TH000787	
61	Phùng Ngọc Thắng	Nam	22/08/2004	Nghệ An	6.3	7.0	832/QĐ61/2021	TH000788	
62	Lưu Thị Hoài Thương	Nữ	19/05/2004	Nghệ An	5.7	6.0	833/QĐ61/2021	TH000789	
63	Bùi Thị Bích Thúy	Nữ	25/04/2004	Nghệ An	7.3	8.0	834/QĐ61/2021	TH000790	
64	Nguyễn Huy Tiến	Nữ	23/02/2004	Nghệ An	6.3	8.0	835/QĐ61/2021	TH000791	
65	Lê Thị Trà	Nữ	05/10/2004	Nghệ An	5.3	5.0	836/QĐ61/2021	TH000792	
66	Nguyễn Thị Trâm	Nữ	06/10/2003	Nghệ An	6.3	6.0	837/QĐ61/2021	TH000793	
67	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	11/01/2004	Nghệ An	6.3	5.0	838/QĐ61/2021	TH000794	
68	Hoàng Thị Trang	Nữ	22/03/2004	Nghệ An	5.3	5.5	839/QĐ61/2021	TH000795	
69	Nguyễn Thị Quỳnh Tran	Nữ	25/03/2004	Nghệ An	6.0	6.5	840/QĐ61/2021	TH000797	
70	Võ Thị Huyền Trang	Nữ	08/04/2004	Nghệ An	6.3	5.5	841/QĐ61/2021	TH000798	
71	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	17/09/2003	Nghệ An	6.3	5.0	842/QĐ61/2021	TH000799	
72	Hoàng Minh Trọng	Nam	14/06/2004	Nghệ An	5.3	6.0	843/QĐ61/2021	TH000800	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
73	Nguyễn Thị Trúc	Nữ	13/08/2004	Nghệ An	5.7	7.0	844/QĐ61/2021	TH000801	
74	Nguyễn Đức Trung	Nam	18/10/2004	Nghệ An	6.0	5.5	845/QĐ61/2021	TH000802	
75	Võ Phan Trường	Nam	11/06/2004	Nghệ An	6.3	7.5	846/QĐ61/2021	TH000803	
76	Nguyễn Thanh Tú	Nam	14/09/2003	Nghệ An	6.3	6.5	847/QĐ61/2021	TH000804	
77	Hoàng Văn Anh Tuấn	Nam	27/01/2004	Nghệ An	5.7	6.0	848/QĐ61/2021	TH000805	
78	Trần Công Tuấn	Nam	15/09/2004	Nghệ An	5.7	7.5	849/QĐ61/2021	TH000806	
79	Lê Xuân Yên	Nữ	28/06/2003	Nghệ An	5.3	5.5	850/QĐ61/2021	TH000807	
80	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	27/09/2004	Nghệ An	5.7	7.0	851/QĐ61/2021	TH000970	
81	Lê Thị Kim Yến	Nữ	29/11/2004	Nghệ An	5.3	8.0	852/QĐ61/2021	TH000809	
82	Nguyễn Thị Thanh An	Nữ	29/05/2004	Nghệ An	5.3	7.5	853/QĐ61/2021	TH000810	
83	Nguyễn Trung Anh	Nam	12/08/2004	Nghệ An	5.3	6.5	854/QĐ61/2021	TH000811	
84	Võ Thị Ánh	Nữ	12/02/2004	Nghệ An	5.7	7.0	855/QĐ61/2021	TH000812	
85	Trần Văn Cao	Nam	19/02/2004	Nghệ An	6.0	6.5	856/QĐ61/2021	TH000813	
86	Hoàng Phúc Quốc Dân	Nam	06/02/2004	Nghệ An	6.3	7.0	857/QĐ61/2021	TH000814	
87	Nguyễn Duy Đông	Nam	30/04/2003	Nghệ An	6.3	6.5	858/QĐ61/2021	TH000815	
88	Nguyễn Xuân Đức	Nam	06/12/2004	Nghệ An	6.3	6.5	859/QĐ61/2021	TH000816	
89	Nguyễn Thùy Dung	Nữ	30/07/2004	Nghệ An	6.0	7.0	860/QĐ61/2021	TH000817	
90	Bùi Văn Giáp	Nam	11/03/2004	Nghệ An	5.3	5.5	861/QĐ61/2021	TH000818	
91	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	14/11/2004	Nghệ An	5.0	5.5	862/QĐ61/2021	TH000819	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
92	Lê Thị Hậu	Nữ	08/12/2004	Nghệ An	6.0	7.0	863/QĐ61/2021	TH000820	
93	Nguyễn Công Hậu	Nam	14/07/2004	Nghệ An	5.7	7.0	864/QĐ61/2021	TH000822	
94	Hoàng Trọng Hiếu	Nam	28/05/2004	Nghệ An	6.0	6.5	865/QĐ61/2021	TH000823	
95	Trần Thị Thủy Hương	Nữ	11/08/2004	Nghệ An	5.7	6.0	866/QĐ61/2021	TH000824	
96	Nguyễn Quang Huy	Nam	06/03/2004	Nghệ An	6.0	6.5	867/QĐ61/2021	TH000825	
97	Trần Quốc Linh	Nam	08/12/2004	Nghệ An	5.7	6.5	868/QĐ61/2021	TH000826	
98	Nguyễn Việt Linh	Nam	26/08/2004	Nghệ An	6.3	6.0	869/QĐ61/2021	TH000827	
99	Nguyễn Quang Lợi	Nam	16/05/2004	Nghệ An	6.3	5.5	870/QĐ61/2021	TH000828	
100	Lưu Đức Mạnh	Nam	24/11/2004	Nghệ An	5.3	7.0	871/QĐ61/2021	TH000829	
101	Hoàng Văn Minh	Nam	21/11/2004	Nghệ An	5.0	5.5	872/QĐ61/2021	TH000830	
102	Hoàng Thị Ngân	Nam	22/04/2004	Nghệ An	5.7	5.5	873/QĐ61/2021	TH000831	
103	Ngô Hoàng Linh Nhi	Nữ	31/08/2004	Nghệ An	6.3	7.0	874/QĐ61/2021	TH000832	
104	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ	29/02/2004	Nghệ An	5.7	7.0	875/QĐ61/2021	TH000833	
105	Võ Ngọc Kiều Oanh	Nam	28/08/2004	Nghệ An	6.3	5.5	876/QĐ61/2021	TH000834	
106	Lê Thanh Phong	Nam	11/01/2004	Nghệ An	6.3	7.0	877/QĐ61/2021	TH000835	
107	Bùi Hà Phong	Nam	26/01/2004	Nghệ An	6.3	7.5	878/QĐ61/2021	TH000836	
108	Trần Bá Phong	Nam	01/09/2004	Nghệ An	5.7	5.5	879/QĐ61/2021	TH000837	
109	Trần Xuân Phúc	Nam	04/10/2004	Nghệ An	5.7	6.0	880/QĐ61/2021	TH000838	
110	Nguyễn Hồng Phúc	Nam	30/11/2004	Nghệ An	6.3	5.5	881/QĐ61/2021	TH000839	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
111	Lê Thanh Quân	Nam	03/01/2004	Nghệ An	5.3	6.0	882/QĐ61/2021	TH000840	
112	Võ Minh Quân	Nam	09/05/2004	Nghệ An	5.7	5.0	883/QĐ61/2021	TH000841	
113	Nguyễn Đình Sáng	Nam	09/02/2004	Nghệ An	6.3	7.0	884/QĐ61/2021	TH000842	
114	Nguyễn Văn Sỹ	Nam	26/05/2004	Nghệ An	6.7	7.5	885/QĐ61/2021	TH000843	
115	Phan Văn Thắng	Nam	19/07/2004	Nghệ An	5.3	7.0	886/QĐ61/2021	TH000845	
116	Nguyễn Đình Thịnh	Nam	18/01/2004	Nghệ An	6.7	6.0	887/QĐ61/2021	TH000846	
117	Lương Thị Hà Thương	Nữ	08/01/2004	Nghệ An	6.3	5.5	888/QĐ61/2021	TH000848	
118	Nguyễn Văn Thượng	Nam	14/12/2004	Nghệ An	5.3	6.5	889/QĐ61/2021	TH000849	
119	Hoàng Nguyễn Bảo Trâm	Nữ	05/11/2004	Nghệ An	6.3	6.5	890/QĐ61/2021	TH000850	
120	Hoàng Thị Huyền Trang	Nữ	16/10/2004	Nghệ An	5.0	5.5	891/QĐ61/2021	TH000851	
121	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	29/08/2004	Nghệ An	6.3	5.5	892/QĐ61/2021	TH000852	
122	Nguyễn Thị Huyền Vy	Nữ	26/11/2004	Nghệ An	5.7	6.5	893/QĐ61/2021	TH000853	
123	Phạm Thị Xoan	Nữ	02/03/2004	Nghệ An	5.7	5.5	894/QĐ61/2021	TH000854	
124	Lưu Thị Yến	Nữ	26/06/2004	Nghệ An	5.7	6.5	895/QĐ61/2021	TH000855	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

